

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2017



TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.788.470.607	792.156.961.723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70.230.184.859	8.461.199.480
1. Tiền	111		21.530.184.859	8.461.199.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.700.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	26.900.209.690	224.905.209.690
1. Chứng khoán kinh doanh	121		951.748.890	201.956.748.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(251.539.200)	(251.539.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.200.000.000	23.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		515.878.247.756	533.283.391.280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	333.594.543.716	463.428.784.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.246.491.583	20.431.249.332
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.500.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	161.709.068.248	64.275.079.255
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(15.171.855.791)	(14.851.722.037)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	85.422.773.987	24.223.869.882
1. Hàng tồn kho	141		85.499.527.187	24.300.623.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.753.200)	(76.753.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.357.054.315	1.283.291.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	217.677.774	164.907.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.677.635	71.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	1.097.698.906	1.118.313.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.084.215.885	1.514.293.976.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		360.000.000	1.360.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	360.000.000	1.360.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.226.112.186	2.485.377.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.943.474.059	2.292.377.505
- Nguyên giá	222		6.943.443.431	7.654.698.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.999.969.372)	(5.362.321.338)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	282.638.127	193.000.007
- Nguyên giá	228		538.871.500	339.622.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.233.373)	(146.622.493)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	444.484.500	2.767.816.997
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444.484.500	2.767.816.997
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	275.259.037.091	1.505.889.187.091
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.726.558.216	9.726.558.216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		248.707.478.875	55.862.628.875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.825.000.000	1.441.442.024.025
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1.142.024.025)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		794.582.108	1.791.594.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	794.582.108	1.791.594.712
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		978.872.686.492	2.306.450.938.035

39
CY
AN
TT
HIỆ
TẢ
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		578.981.949.843	1.957.310.273.852
I. Nợ ngắn hạn	310		509.317.449.843	227.310.273.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	228.035.254.950	22.018.360.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.322.261.364	13.591.141.218
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.891.508.468	1.331.708.113
4. Phải trả người lao động	314		2.004.317.991	1.733.275.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.590.862.311	3.883.561.410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	124.184.472.705	78.561.011.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	139.288.772.054	106.191.216.109
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		69.664.500.000	1.730.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	69.664.500.000	1.730.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	399.890.736.649	349.140.664.183
I. Vốn chủ sở hữu	410		399.890.736.649	349.140.664.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.340.340.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.340.340.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.965.746.132	23.706.013.666
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.215.673.666	157.577.961
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.750.072.466	23.548.435.705
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		978.872.686.492	2.306.450.938.035

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2017	Quý 4.2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	287.978.408.970	328.398.774.671	746.185.005.073	480.453.716.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.138.000	91.632.728	33.672.980	1.526.085.588
3. Giá vốn hàng bán	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	287.976.270.970	328.307.141.943	746.151.332.093	478.927.630.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		273.234.578.800	318.556.626.068	694.122.017.354	460.268.525.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	14.741.692.170	9.750.515.875	52.029.314.739	18.659.104.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	83.991.441.611	102.970.422.878	173.231.847.177	120.045.924.002
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		73.219.159.316	97.655.035.517	146.307.465.700	99.926.906.455
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06.a	2.287.616.542	1.863.002.413	8.660.965.242	4.116.544.216
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06.b	1.792.092.495	2.256.807.025	5.678.797.837	4.863.747.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.327.779.271	4.174.966.308	17.383.675.121	11.602.615.341
11. Thu nhập khác	31	VI.07	14.394.102.699	8.634.129.903	55.891.223.258	22.311.759.386
12. Chi phí khác	32	VI.08	238.813.123	229.409.092	967.272.701	1.282.080.220
13. Lợi nhuận khác	40			11.897.000	397.976.379	45.403.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		238.813.123	217.512.092	569.296.322	1.236.676.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.632.915.822	8.851.641.995	56.460.519.580	23.548.435.705
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.850.573.564		5.710.447.114	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.782.342.258	8.851.641.995	50.750.072.466	23.548.435.705

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Hoa Bắc

Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 4.2017	Lũy kế đến Quý 4.2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.460.519.580	23.548.435.705
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		471.491.723	486.252.094
- Các khoản dự phòng	03		(821.890.271)	259.810.446
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	818.409.157
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.325.414.722)	(24.840.369.797)
- Chi phí lãi vay	06		8.660.965.242	4.116.544.216
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.716.905.100	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.162.576.652	4.389.081.821
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		25.469.261.561	(430.398.901.318)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(61.198.904.105)	(12.834.257.700)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.417.360.056.116)	1.779.781.155.775
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		944.242.060	463.666.159
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		201.005.000.000	(201.005.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.382.923.334)	(4.116.544.216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.312.860)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.205.415.116.142)	1.136.279.200.521
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(605.799.000)	(1.870.098.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		430.000.000	780.779.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)	(23.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(199.844.850.000)	(1.469.016.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.440.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.607.194.576	15.197.553.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.234.086.545.576	(1.478.107.765.438)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			244.718.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		287.187.144.816	105.364.116.223
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(254.089.588.871)	(1.500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.470.410.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.097.555.945	345.111.706.223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		61.768.985.379	3.283.141.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.461.199.480	5.169.367.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				8.690.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	70.230.184.859	8.461.199.480

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 19/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 344.340.340.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017: 344.340.340.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Đến ngày 30/09/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có các Công ty con, Công ty liên kết và các Chi nhánh như sau:

a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,0%	51,0%
Công ty CP Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Các Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70,0%	70,0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,0%	44,0%
Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	29,0%	29,0%
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện EaKar, Đắk Lắk	35,0%	35,0%

c. Danh sách các Chi nhánh

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP.Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP.Hà Nội	Số 06 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	308.909.492	146.478.109
- Tiền gửi ngân hàng	21.221.275.367	8.314.721.371
Tiền gửi VND	20.983.998.829	7.635.146.775
Tiền gửi ngoại tệ	237.276.538	679.574.596
- Các khoản tương đương tiền	48.700.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	48.700.000.000	
Tổng cộng	70.230.184.859	8.461.199.480

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	333.594.543.716	463.428.784.730
- Công ty TNHH Thăng Phương (1)	34.714.414.754	355.599.064.754
- Công ty CP Green Solution (2)	47.214.917.778	
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương		16.221.913.962
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	72.563.482.944	13.439.565.885
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	15.606.513.819	
- Nguyễn Hồ Zdu		37.500.000.000
- Lê Thị Thanh Thủy		10.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	40.324.242.859	
- Chu Việt Hưng (3)	806.540.535	
- Nguyễn Như Hường (4)	4.717.784.725	
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7.932.732.500	
- Công ty TNHH Fujisan	80.242.080.000	
- Công nợ khác	19.020.570.280	20.216.976.607
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	72.563.482.944	13.439.565.885
- Công ty Cổ Phần Phát triển Nguyễn Hoàng		19.144.000
- Công ty Cổ Phần Bamboo Capital		139.969.000

Ghi chú:

(1) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh cho Công ty TNHH Thăng Phương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 04/2016/HĐCN-TRACODI-THANGPHUONG ngày 28/12/2016 và PL 01/2017/PLHĐCN - TRACODI - THANGPHUONG ngày 12/06/2017.

(2) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh cho Công ty CP Green Solution theo Hợp đồng chuyển nhượng số 008/2017/HĐCN ngày 26/6/2017.

(3) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Ông Chu Việt Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 007/2017/HĐCNCP ngày 08/06/2017.

(4) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Ông Nguyễn Như Hường theo Hợp đồng chuyển nhượng số 010 /2017/HĐCNCP ngày 05/09/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho giai đoạn Quý 4 năm 2017

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2017			Ngày 01/01/2017		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	951.748.890	700.209.690	(251.539.200)	201.956.748.890	201.705.209.690	(251.539.200)
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200		853.200	853.200	
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000		53.000.000	53.000.000	
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	194.400.000	(251.539.200)	445.939.200	194.400.000	(251.539.200)
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840		451.655.840	451.655.840	
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400		257.400	257.400	
+ Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250		43.250	43.250	
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh		-		146.012.500.000	146.012.500.000	
+ Công ty CP XNK Café Đà Lạt		-		54.992.500.000	54.992.500.000	
Tổng cộng	951.748.890	700.209.690	(251.539.200)	201.956.748.890	201.705.209.690	(251.539.200)

Ghi chú:

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2017			Ngày 01/01/2017		
	Giá trị gốc		Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc		Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn:						
- Tiền gửi đáo hạn dưới 1 năm - Ngân hàng BIDV CN Bà Chiểu	26.200.000.000		26.200.000.000	23.200.000.000		23.200.000.000
- Các khoản đầu tư khác			-			23.200.000.000
b.2 Dài hạn:						
Tổng cộng	26.200.000.000	-	26.200.000.000	23.200.000.000	-	23.200.000.000

Ghi chú:

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2017			Ngày 01/01/2017		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	275.259.037.091	275.259.037.091		1.507.031.211.116	1.505.889.187.091	(1.142.024.025)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn Quý 4 năm 2017

- Đầu tư vào công ty con	16.726.558.216	16.726.558.216	9.726.558.216	9.726.558.216
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây Dựng An Giang	9.726.558.216	9.726.558.216		9.726.558.216
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	7.000.000.000	7.000.000.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	248.707.478.875	248.707.478.875	-	55.862.628.875
+ Công ty CP Tracodi Invest	8.800.000.000	8.800.000.000		8.800.000.000
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34.256.228.875	34.256.228.875		26.062.628.875
+ Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	2.651.250.000	2.651.250.000		-
+ Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	203.000.000.000	203.000.000.000		21.000.000.000
- Đầu tư vào các đơn vị khác	9.825.000.000	9.825.000.000	-	1.441.442.024.025
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000		300.000.000
+ Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh				
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	9.525.000.000	9.525.000.000		1.440.000.000.000
+ Công ty Liên doanh TV Thiết kế và XD Folec	-	-		
Tổng cộng	275.259.037.091	275.259.037.091	1.142.024.025	(1.142.024.025)
			1.507.031.211.116	(1.142.024.025)

Ghi chú:

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	161.709.068.248	(6.685.924.318)	64.275.079.255	(5.636.772.283)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.440.263.133		15.260.200.000	
+ Công ty Taxi Việt Nam	-		5.860.200.000	
+ Công ty TNHH Liên doanh Antraco	1.440.263.133		9.400.000.000	
- Tạm ứng	16.259.125.782	(3.085.924.318)	8.807.212.159	(3.116.772.283)
- Ký cược, ký quỹ	1.814.603.942	(1.800.000.000)	1.809.495.695	(1.260.000.000)
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
+ Ký quỹ khác	14.603.942		9.495.695	
- Phải thu khác	142.195.075.391		38.398.171.401	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	43.093.000.000		20.280.000.000	
+ Công ty Bằng Dương	28.242.640.585		13.042.640.585	
+ Công ty CP DV Chi Thủy	39.200.000.000			
+ Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng	22.646.355.352		570.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	150.000.000		250.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	3.205.000.000		3.205.000.000	
+ Công ty Tracodi Labour	1.158.664.553			
+ Trần Thị Kiều Tiên	4.000.000.000			
+ Đối tượng khác	269.259.449		820.375.364	
b. Phải thu dài hạn khác	360.000.000	-	1.360.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	360.000.000		1.360.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	250.000.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động			1.000.000.000	
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	110.000.000		110.000.000	
Tổng cộng	162.069.068.248	(6.685.924.318)	65.635.079.255	(5.636.772.283)

5. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.631.522.062	(15.171.855.791)	20.627.565.435	(14.851.722.037)
+ Phải thu khách hàng	10.221.323.995	(9.497.501.122)	14.186.519.403	(9.686.519.403)
+ Tạm ứng	3.085.924.318	(3.085.924.318)	3.116.772.283	(3.116.772.283)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
+ Trả trước người bán	1.524.273.749	(788.430.351)	1.524.273.749	(788.430.351)
Tổng cộng	16.631.522.062	(15.171.855.791)	20.627.565.435	(14.851.722.037)

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.747.294.256	(76.753.200)	1.032.074.156	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	-		28.292.727	
- Chi phí SXKD dở dang	2.413.282.455		1.005.132.164	
- Hàng hóa	81.338.950.476		21.837.958.540	
- Hàng hóa gửi bán	-		397.165.495	
Tổng cộng	85.499.527.187	(76.753.200)	24.300.623.082	(76.753.200)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	2.446.689.650	2.514.492.727	199.395.466		7.654.698.843
2. Số tăng trong năm			400.000.000			400.000.000
- Mua trong kỳ			400.000.000			400.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		1.111.255.412				1.111.255.412
- Thanh lý, nhượng bán		1.111.255.412				1.111.255.412
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2.494.121.000	1.335.434.238	2.914.492.727	199.395.466		6.943.443.431
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.311.771.850	1.897.300.519	953.853.503	199.395.466		5.362.321.338
2. Khấu hao trong năm	106.734.732	32.063.499	223.082.612			361.880.843
- Khấu hao tăng trong năm	106.734.732	32.063.499	223.082.612			361.880.843
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		724.232.809				724.232.809
- Thanh lý, nhượng bán		724.232.809				724.232.809
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	2.418.506.582	1.205.131.209	1.176.936.115	199.395.466		4.999.969.372
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	182.349.150	549.389.131	1.560.639.224			2.292.377.505
2. Tại ngày cuối năm	75.614.418	130.303.029	1.737.556.612			1.943.474.059



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	339.622.500	339.622.500
2. Số tăng trong kỳ	199.249.000	199.249.000
- Mua trong kỳ	199.249.000	199.249.000
- Tăng khác		
3. Số giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	538.871.500	538.871.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	146.622.493	146.622.493
2. Khấu hao trong kỳ	109.610.880	109.610.880
- Khấu hao tăng trong kỳ	109.610.880	109.610.880
- Tăng khác		
3. Giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	256.233.373	256.233.373
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	193.000.007	193.000.007
2. Tại ngày cuối kỳ	282.638.127	282.638.127

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	2.589.707.634
- Khác	9.600.000	178.109.363
Tổng cộng	444.484.500	2.767.816.997

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
a. Ngắn hạn	217.677.774	164.907.230
- Chi phí CCDC xuất dùng	217.677.774	164.907.230
b. Dài hạn	794.582.108	1.791.594.712
+ Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch		46.353.000
+ Lợi thế thương mại	137.160.997	685.805.041
+ Sửa chữa 89 CMT8	250.086.835	390.699.726
+ Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu	323.719.974	639.908.850
+ Chi nhánh Hà nội		15.919.353
+ CCDC Văn phòng Công ty	83.614.302	12.908.742
Tổng cộng	1.012.259.882	1.956.501.942

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	228.035.254.950	228.035.254.950	22.018.360.029	22.018.360.029
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	94.966.143.460	94.966.143.460		
- Công ty TNHH Đông Phong	7.130.897.700	7.130.897.700	4.992.594.800	4.992.594.800
- Công ty TNHH Thành An	37.206.523.403	37.206.523.403	3.553.358.500	3.553.358.500
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	4.327.439.647	4.327.439.647		
- Công ty TNHH XD TM Lê Văn Khoa	8.154.526.600	8.154.526.600		
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm			5.156.084.820	5.156.084.820
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	23.508.409.108	23.508.409.108		
- Công ty TNHH Fujisan	9.172.385.700	9.172.385.700		
Corea	5.971.153.023	5.971.153.023		
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và XD Lê Gia 19LG	2.544.111.550	2.544.111.550		
Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.316.292.030	6.316.292.030		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	3.838.831.097	3.838.831.097		
- Đối tượng khác	22.699.572.101	22.699.572.101	6.117.352.378	6.117.352.378
b. Dài hạn:				
Cộng	228.035.254.950	228.035.254.950	22.018.360.029	22.018.360.029

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	94.966.143.460	94.966.143.460		
- Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang			165.410.820	165.410.820

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2017
a. Phải nộp	1.331.708.113	6.976.645.276	1.443.693.441	6.864.659.948
Thuế giá trị gia tăng	96.333.899	797.735.500	920.917.919	(26.848.520)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		468.462.662	468.462.662	
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.390.247	5.710.447.114	54.312.860	5.694.524.501
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế khác	1.196.983.967			1.196.983.967
b. Phải thu	1.118.313.150	1.029.370.419	196.381.531	1.070.850.386
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập cá nhân	70.471.413	243.844.295	196.381.531	23.008.649
Thuế khác	1.047.841.737			1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
a. Ngắn hạn	3.590.862.311	3.883.561.410
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán...	3.069.656.185	3.350.248.185
+ <i>Thị công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam</i>	498.743.336	498.743.336
+ <i>Cảng nhiên liệu - GT 13 DAP.Nam</i>	623.296.877	623.296.877
+ <i>CT đường Cặp kênh Phước Xuyên</i>	679.487.728	679.487.728
+ <i>CT đường Khánh hưng Vĩnh hưng</i>	454.590.505	454.590.505
+ <i>CT Showroom Ngõ nhà Việt</i>	813.537.739	813.537.739
+ <i>Chi phí ủy thác XK tinh bột</i>		280.592.000
- Các khoản khác	521.206.126	533.313.225
b. Dài hạn		
Cộng	3.590.862.311	3.883.561.410

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
a. Ngắn hạn	124.184.472.705	78.561.011.821
- Kinh phí công đoàn	105.559.500	23.815.700
- BHXH, BHYT, BHTN	18.844.875	76.238.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.060.068.330	78.460.957.691
+ <i>Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dư án nhà máy Bột Giấy Phương Nam</i>	12.270.680.237	12.270.680.237
+ <i>Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC</i>	3.213.038.810	3.213.038.810
+ <i>Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng</i>	7.942.547.376	8.101.675.005
+ <i>Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh</i>		4.635.666.833
+ <i>Công ty CP DV Tracodi</i>	4.668.166.666	4.333.333.333
+ <i>Công ty Cổ phần Việt Golden Farm</i>	8.048.004.075	40.264.888.889
+ <i>Bà Bùi Thị Hiếu</i>		1.851.746.910
+ <i>Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng</i>		
+ <i>Công ty CP Thành Phúc</i>	14.194.327.778	
+ <i>Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Phúc Bảo Minh</i>	36.409.638.889	
+ <i>Đỗ Phương Mai</i>	19.198.000.000	
+ <i>Phạm Thị Ngọc Thanh</i>	6.000.000.000	
+ <i>Hồ Thị Thủy Dung</i>	3.300.000.000	
+ <i>Nguyễn Thanh Hiền</i>	5.000.000.000	
+ <i>Đối tượng khác</i>	3.815.664.499	3.789.927.674
b. Dài hạn	69.664.500.000	1.730.000.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.664.500.000	1.730.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ Phần Bamboo Capital</i> (1)	15.500.000.000	540.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần Việt Golden Farm</i> (2)	54.164.500.000	440.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần Thành Phúc</i>		210.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần DV Tracodi</i>		240.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần TMXD Phúc Bảo Minh</i>		300.000.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú:

(1) Trong đó có khoản phải trả 540.000.000.000 đồng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCĐ ngày 12/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho Tracodi 540.000.000.000 đồng để hợp tác kinh doanh (không hình thành pháp nhân mới). Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để phân chia lợi nhuận.

(2) Trong đó có khoản phải trả : 440.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-VGF-TCĐ ngày 13/05/2016, và phụ lục Hợp đồng số PL01/2017/HTKD-VGF-TCĐ ngày 07/04/2017, giữa Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm, thời hạn hợp tác 03 năm, 12,20%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 12,3%.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2017			Ngày 01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	139.288.772.054	139.288.772.054		287.187.144.816	254.089.588.871	106.191.216.109
- Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bà Chiểu (1)	129.081.172.054	129.081.172.054		276.979.544.816	254.089.588.871	106.191.216.109
- Hoàng Anh Tuyết (2)	10.207.600.000	10.207.600.000		10.207.600.000		
b. Vay dài hạn						
Cộng	139.288.772.054	139.288.772.054		287.187.144.816	254.089.588.871	106.191.216.109

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2017/538915/HĐTD ngày 15/06/2017 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 150 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2017, tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV trị giá 31,9 tỷ đồng (xem mục V.1 và V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng Vay ngày 10/11/2017 Giữa Công ty Tracodi và Bà Hoàng Ánh Tuyết .Mục đích vay phục vụ nhu cầu SXKD , lãi suất 12%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn Quý 4 năm 2017

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2016)	78.500.000.000		584.650.517		5.259.987.961	84.344.638.478
- Tăng vốn trong kỳ trước	246.350.000.000					246.350.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ trước					14.696.793.710	14.696.793.710
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(5.102.410.000)	(5.102.410.000)
b. Số dư cuối kỳ trước (30/09/2016)	324.850.000.000		584.650.517		14.854.371.671	340.289.022.188
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2017)	324.850.000.000		584.650.517		23.706.013.666	349.140.664.183
- Tăng vốn trong kỳ này	19.490.340.000					19.490.340.000
- Lợi nhuận trong kỳ này					50.750.072.466	50.750.072.466
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại Hội Cổ						-
- Chia cổ tức					(19.490.340.000)	(19.490.340.000)
- Giảm khác						-
d. Số dư cuối kỳ này (30/09/2017)	344.340.340.000		584.650.517		54.965.746.132	399.890.736.649

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/12/2017</u>	<u>Ngày 01/01/2017</u>
- Vốn nhà nước		
- Tổ chức cá nhân khác	344.340.340.000	324.850.000.000
Cộng	344.340.340.000	324.850.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/12/2017</u>	<u>Ngày 01/01/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	324.850.000.000	78.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	19.490.340.000	246.350.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	344.340.340.000	324.850.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(19.490.340.000)	5.102.410.000

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2017</u>	<u>Ngày 01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.434.034	32.485.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.434.034	32.485.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.434.034	32.485.000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.434.034	32.485.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.434.034	32.485.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2017</u>	<u>Ngày 01/01/2017</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.470,14	21.177,35
- EUR	606,95	606,95
- JPY	146.385,00	964.310,00
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	10.865.430.489	10.865.430.489

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
a. Doanh thu	287.978.408.970	328.398.774.671
- Doanh thu bán hàng	259.779.325.468	300.277.844.219
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.192.751.897	2.761.157.276
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.006.331.605	25.359.773.176

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.138.000	91.632.728
Cộng	2.138.000	91.632.728

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
- Giá vốn hàng hóa	245.767.254.917	292.055.277.600
- Giá vốn dịch vụ	5.158.145.722	3.113.813.807
- Giá vốn xây dựng	22.309.178.161	23.387.534.661
Cộng	273.234.578.800	318.556.626.068

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	307.194.576	181.952.751
- Lãi đầu tư cổ phiếu	78.294.890.000	95.188.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.380.048.000	7.733.803.253
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		70.808.460
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.309.035	(204.641.586)
Cộng	83.991.441.611	102.970.422.878

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4.2017</i>	<i>Quý 4.2016</i>
- Chi phí lãi vay	2.287.616.542	1.863.002.413
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.513.322	43.312.136
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	215.311.598	818.409.157
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	70.656.717.854	94.930.311.811
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	73.219.159.316	97.655.035.517

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4.2017</i>	<i>Quý 4.2016</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	1.792.092.495	2.256.807.025
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.792.092.495	2.256.807.025
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	9.327.779.271	4.174.966.308
- Chi phí nhân viên quản lý	1.837.640.147	1.926.911.184
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	50.237.745	18.984.421
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105.454.335	99.993.958
- Thuế, phí và lệ phí	84.600.918	
- Dự phòng / (hoàn nhập) nợ khó đòi	2.245.359.232	882.325.156
- Phân bổ chi phí dài hạn (LTMT)	137.161.011	137.160.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.573.886	483.572.351
- Chi phí bằng tiền khác	3.098.751.997	626.018.260

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 4.2017</i>	<i>Quý 4.2016</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Cho thuê tài sản	238.813.123	208.409.092
- Các khoản khác		21.000.000
Cộng	238.813.123	229.409.092

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 4.2017</i>	<i>Quý 4.2016</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thuế		9.005.531
- Các khoản khác		2.891.469
Cộng		11.897.000

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4.2017</i>	<i>Quý 4.2016</i>
- Chi phí hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu	251.694.752.971	376.439.840.864
- Chi phí nhân công	2.809.499.996	9.840.388.898
- Chi phí khấu hao TSCĐ	200.382.900	100.093.958
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.091.579.671	12.979.198.968
- Chi phí bằng tiền khác	3.129.898.883	2.791.374.040
Cộng	278.926.114.421	402.150.896.728

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 4.2017</i>	<i>Quý 4.2016</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.632.915.822	8.851.641.995
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>(5.380.048.000)</i>	
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	<i>(5.380.048.000)</i>	
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.252.867.822	8.851.641.995
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang		
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	9.252.867.822	8.851.641.995
+ Thuế suất	<i>20%</i>	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.850.573.564	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<i>1.850.573.564</i>	
+ Khoản thuế truy thu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Xuất khẩu lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Việt Golden Farm	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	433.747.410
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	PP LN Mua hàng	3.025.830.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Bán hàng	
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Bán hàng Mua hàng	63.268.691.863 108.680.086.815
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	Bán hàng Mua hàng	2.187.000.000 50.228.000.000
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Mua hàng	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi	Bán hàng Mua hàng	60.463.241.853 7.240.575.000
Công ty Cổ Phần Việt Golden Farm	Mua hàng	
Công ty CP Ô tô 1-5	Mua hàng	36.000.000.000
Công ty TNHH DL Casa Marina Resort	Mua hàng	127.135.527

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác Phải trả người bán ngắn hạn Người mua trả tiền trước ngắn hạn	136 311 312	1.440.263.133
Công ty Taxi Việt Nam	Phải thu ngắn hạn khác	136	
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khác Phải trả dài hạn khác	136 337	43.093.000.000 15.500.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	Phải thu ngắn hạn khách hàng Phải thu ngắn hạn khác Phải trả người bán ngắn hạn Phải trả ngắn hạn khác	131 136 311 319	40.324.242.859 3.205.000.000 3.838.831.097 4.668.166.666
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng Phải trả người bán ngắn hạn	131 311	72.491.599.978 94.676.934.450
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khác Người mua trả tiền trước ngắn hạn Trả trước cho người bán ngắn hạn	136 312 132	22.646.355.352 2.451.545.000 8.690.710.060
Công ty CP Thành Phúc	Người mua trả tiền trước ngắn hạn Phải thu ngắn hạn khác Phải trả ngắn hạn khác	312 136 319	150.000.000 14.194.327.778
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.158.664.553
Công ty CP Phú Tam Khôi	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	235.500.000
Công ty CP Tracodi Invest	Phải thu ngắn hạn khác	136	112.210.944

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty CP Ô tô 1-5	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.242.594.599
Công ty CP Việt Golden Farm	Phải trả người bán ngắn hạn	311	
	Phải trả ngắn hạn khác	319	8.048.004.075
	Phải trả dài hạn khác	337	54.164.500.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	259.779.325.468	4.190.613.897	24.006.331.605	287.976.270.970
Giá vốn	245.767.254.917	5.158.145.722	22.309.178.161	273.234.578.800
Lợi nhuận thuần	14.012.070.551	-967.531.825	1.697.153.444	14.741.692.170

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.230.184.859		8.461.199.480		70.230.184.859	8.461.199.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	525.049.480.088	(15.171.855.791)	550.613.497.478	(14.851.722.037)	509.877.624.297	535.761.775.441
Đầu tư ngắn hạn	27.151.748.890	(251.539.200)	225.156.748.890	(251.539.200)	26.900.209.690	224.905.209.690
Đầu tư dài hạn	275.259.037.091	-	1.507.031.211.116	(1.142.024.025)	275.259.037.091	1.505.889.187.091
Tổng	897.690.450.928	(15.423.394.991)	2.291.262.656.964	(16.245.285.262)	882.267.055.937	2.275.017.371.702
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	139.288.772.054		106.191.216.109		139.288.772.054	106.191.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	436.102.315.478		1.847.235.496.333		436.102.315.478	1.847.235.496.333
Chi phí phải trả	3.590.862.311		3.883.561.410		3.590.862.311	3.883.561.410
Tổng	578.981.949.843	-	1.957.310.273.852	-	578.981.949.843	1.957.310.273.852

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2017)			
Vay và nợ	106.191.216.109	-	106.191.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	117.235.496.333	1.730.000.000.000	1.847.235.496.333
Chi phí phải trả	3.883.561.410		3.883.561.410
Tổng	227.310.273.852	1.730.000.000.000	1.957.310.273.852
Số cuối kỳ (30/09/2017)			
Vay và nợ	139.288.772.054	-	139.288.772.054
Phải trả người bán và phải trả khác	366.437.815.478	69.664.500.000	436.102.315.478
Chi phí phải trả	3.590.862.311		3.590.862.311
Tổng	509.317.449.843	69.664.500.000	578.981.949.843

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2017)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.461.199.480		8.461.199.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	534.401.775.441	1.360.000.000	535.761.775.441
Đầu tư tài chính	224.905.209.690	1.505.889.187.091	1.730.794.396.781
Cộng	767.768.184.611	1.507.249.187.091	2.275.017.371.702
Số cuối kỳ (31/12/2017)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.230.184.859		70.230.184.859
Phải thu khách hàng và phải thu khác	509.517.624.297	360.000.000	509.877.624.297
Đầu tư tài chính	26.900.209.690	275.259.037.091	302.159.246.781
Cộng	606.648.018.846	275.619.037.091	882.267.055.937

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	71,49%	34,35%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,51%	65,65%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,15%	84,86%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,85%	15,14%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,14	0,04
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,21	3,38
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,37	3,48
Tỷ suất sinh lời		Quý 4. 2017	Quý 4. 2016
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,93%	2,05%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,43%	2,05%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,49%	0,38%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,31%	0,38%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,20%	2,54%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng